



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Mã phiếu: QTHT220727

1. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng: Chi cục Thủy sản Hà Tĩnh

Địa chỉ: Số 04 – Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh - Thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

Số điện thoại liên hệ/Email (nếu có): 039 3693157

Loại mẫu:

- Nước mặt Nước biển Nước thải Nước nuôi Động vật
trồng thủy sản thủy sản
 Sản phẩm Đất Bùn Trầm tích Khác
thủy sản

Tình trạng mẫu: Bảo quản lạnh

Địa điểm thu mẫu: Chi tiết tại Bảng 1

Ngày thu mẫu: ngày 25-27/7/2022

Ngày nhận mẫu: ngày 27/7/2022

Người nhận mẫu: Đặng Thị Phú

Chỉ tiêu và phương pháp phân tích: Chi tiết tại Bảng 2

Ngày phân tích: ngày 27-28/7/2022

Bảng 1: Địa điểm thu mẫu

| TT | Tên vùng nuôi/chủ hộ | Địa điểm thu mẫu | Ký hiệu mẫu |
|------------------|----------------------|---------------------|---------------------|
| Nguồn cấp | | | |
| 1. | Hói Lỗ | Hói Lỗ - Kỳ Ninh | Nước cấp Kỳ Ninh |
| 2. | Kỳ Thư | Ngọc Rào - Kỳ Thư | Nước cấp Kỳ Thư |
| 3. | Cầm Lộc | Bãi Rào - Cầm Lộc | Nước cấp Cầm Lộc |
| 4. | Thạch Hạ | Đồng Ghè - Thạch Hạ | Nước cấp Thạch Hạ |
| 5. | Đan Trường | Đan Trường | Nước cấp Đan Trường |
| 6. | Thạch Châu | Thạch Châu | Nước cấp Thạch Châu |
| 7. | Đĩnh Bàn | Đĩnh Bàn | Nước cấp Đĩnh Bàn |

Bảng 2: Chỉ tiêu và phương pháp phân tích

| Chỉ tiêu | Phương pháp phân tích | Chỉ tiêu | Phương pháp phân tích |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------|---|
| N-NH ₄ ⁺ | HD.H.01 | COD | SMEWW5220 C:2017 |
| TSS | SMEWW 2540D:2017 | H ₂ S | SMEWW 4500-S ₂ ⁻ B,D:2017 |
| Mật độ tảo, thành phần tảo độc | SMEWW 10200 F:2017 | | |

2. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Bảng 3: Kết quả phân tích thủy hóa

| Chỉ tiêu | Nhiệt độ*** | pH*** | DO*** | Độ trong*** | Độ mặn*** | Độ kiềm*** | N-NH ₄ ⁺ | COD | H ₂ S | TSS |
|-----------------------------|--------------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|---------------------|--------------------------------|------------------|--------------------|-----------------|
| | °C | | mg/l | cm | ‰ | mg/l | mg/l | mg/l | mg/l | mg/l |
| Nguồn cấp | | | | | | | | | | |
| Nước cấp Kỳ Ninh | 28 | 8,0 | 4,0 | 35 | 22 | 107,4 | 0,266 | 1,76 | 0,001 | 20,7 |
| Nước cấp Kỳ Thu | 28 | 7,8 | 4,5 | 35 | 14 | 89,5 | 0,312 | 3,92 | 0,003 | 39,0 |
| Nước cấp Cẩm Lộc | 28 | 7,5 | 4,5 | 35 | 18 | 89,5 | 0,345 | 3,12 | 0,002 | 39,5 |
| Nước cấp Thạch Hạ | 30 | 8,5 | 4,5 | 40 | 11 | 71,6 | 0,204 | 2,32 | 0,000 | 12,7 |
| Nước cấp Đan Trường | 30 | 8,0 | 4,0 | 40 | 15 | 71,6 | 0,411 | 2,32 | 0,000 | 27,0 |
| Nước cấp Thạch Châu | 30 | 8,2 | 4,0 | 40 | 10 | 71,6 | 0,333 | 3,92 | 0,001 | 27,5 |
| Nước cấp Đình Bàn | 30 | 8,5 | 4,0 | 40 | 30 | 89,5 | 0,298 | 4,64 | 0,000 | 27,5 |
| Quy chuẩn tham chiếu | 18-33 ^b | 7-9 ^b | ≥3,5 ^b | 20-50 ^b | 5-35 ^b | 60-180 ^b | <0,3 ^c | <10 ^c | <0,05 ^b | 50 ^a |

Ghi chú:

- **Ký hiệu (a): QCVN 10-MT:2015/BTNMT:** Quy chuẩn Việt Nam. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước biển – Nước biển vùng biển ven bờ. Cột giá trị giới hạn – Vùng nuôi trồng thủy sản, bảo tồn thủy sinh.
- **Ký hiệu (b): QCVN 02-19:2014/BNNPTNT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở nuôi tôm nước lợ - Điều kiện đảm bảo vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.
- **Dấu (*):** Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.
- **Ký hiệu (c): QCVN 08-MT:2015/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - Cột A1: Bảo tồn động thực vật thủy sinh.
- **Dấu (***):** Chỉ tiêu đo tại hiện trường, được cung cấp bởi Chi cục Thủy sản Hà Tĩnh.

Bảng 4: Kết quả phân tích mật độ tảo, thành phần tảo độc

| Điểm quan trắc | | Mật độ tảo | | | | | Tổng (tế bào/lít) | Thành phần tảo độc |
|----------------|-----------|------------|-----------|---------|----------|---------|----------------------|--------------------------|
| | | Tảo Lục | Tảo Silic | Tảo Lam | Tảo Giáp | Tảo mắt | | |
| Kỳ Ninh | Nguồn cấp | 0 | 130 | 0 | 0 | 0 | 130 | KPH |
| Kỳ Thu | | 0 | 0 | 1.200 | 0 | 0 | 1.200 | KPH |
| Cẩm Lộc | | 0 | 7.200 | 1.800 | 0 | 0 | 9.000 | KPH |
| Thạch Hạ | | 0 | 100 | 0 | 0 | 0 | 100 | KPH |
| Đan Trường | | 0 | 360 | 0 | 0 | 0 | 360 | KPH |
| Thạch Châu | | 25179 | 16.339 | 110.357 | 268 | 0 | 152.143 | KPH |
| Đỉnh Bàn | | 780 | 910 | 0 | 0 | 0 | 1.690 | KPH |

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

3. NHẬN XÉT

- Nguồn nước cấp tại Kỳ Thư, Cẩm Lộc, Đan Trường và Thạch Châu có hàm lượng N-NH₄⁺ cao hơn giới hạn cho phép 1,04 - 1,37 lần theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Nguồn nước cấp tại Kỳ Ninh, Thạch Hạ và Đỉnh Bàn có các thông số môi trường nằm trong giới hạn cho phép.

- Mật độ tảo tại các điểm quan trắc thấp, dao động từ 100 – 152.143 tế bào/lít. Nguồn cấp tại Thạch Châu có mật độ cao nhất (152.143 tế bào/lít), kể đến là Cẩm Lộc (9.000 tế bào/lít), Đỉnh Bàn (1.690 tế bào/lít), Kỳ Thư (1.200 tế bào/lít), Đan Trường (360 tế bào/lít), Kỳ Ninh (130 tế bào/lít), và Nguồn cấp Thạch Hạ có mật độ thấp nhất (100 tế bào/lít). Không phát hiện tảo độc tại tất cả các điểm nguồn cấp.

4. KHUYẾN CÁO

- Nguồn nước cấp tại Kỳ Thư, Cẩm Lộc, Đan Trường và Thạch Châu có N-NH₄⁺ cao, cần lấy nước vào ao chứa và xử lý trước khi cấp vào ao nuôi. Đối với các hộ nuôi cần theo dõi hàm lượng N-NH₄⁺ trong ao nuôi và điều chỉnh lượng thức ăn hàng ngày tránh dư thừa gây ô nhiễm môi trường nước.

Trưởng phòng



Phạm Thái Giang

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Lãnh đạo đơn vị



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Nghĩa

